

Số: 550 /QĐ-TĐC

Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chỉ định tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm
phương tiện đo, chuẩn đo lường

TỔNG CỤC TRƯỞNG

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Căn cứ Luật Đo lường ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Quyết định số 08/2019/QĐ-TTg ngày 15 tháng 02 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN ngày 30 tháng 9 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Đo lường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu (địa chỉ trụ sở: Số 379 Hà Huy Tập, phường Phước Trung, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu; ĐT: 0254.3717636) thực hiện hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo, chuẩn đo lường với lĩnh vực hoạt động ghi trong Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Địa điểm thực hiện hoạt động: Tại địa chỉ trụ sở và tại hiện trường.

Điều 3. Trong hoạt động kiểm định, Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu được sử dụng dấu kiểm định mang ký hiệu N270.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực đến hết ngày 30/4/2025.

Điều 5. Vụ trưởng Vụ Đo lường, Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /s/

Nơi nhận:

- TTKT TCĐLCL tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu;
- Chi cục TCĐLCL tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu;
- Lưu: VT, ĐL.

TỔNG CỤC TRƯỞNG



[Handwritten signature]

[Handwritten name]

Phụ lục
**LĨNH VỰC KIỂM ĐỊNH, HIỆU CHUẨN PHƯƠNG TIỆN ĐO,
 CHUẨN ĐO LƯỜNG CỦA TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN
 ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 550/QĐ-TĐC ngày 10 tháng 4 năm 2020
 của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng)

TT	Tên phương tiện đo	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Chế độ kiểm định	Ghi chú
1	Taximet	Quãng đường Thời gian chờ	$\pm 2 \%$ $\pm 0,2 \%$	Ban đầu, định kỳ, sau sửa chữa	
2	Cân phân tích	đến 10 kg	1		
3	Cân kỹ thuật	đến 40 kg	2		
4	Cân bàn	đến 10 t	3		
5	Cân đĩa	đến 60 kg	3		
6	Cân đồng hồ lò xo	đến 200 kg	4		
7	Cân treo dọc thép lá dề	đến 200 kg	4		
8	Cân ô tô	đến 150 t	3		
9	Cân kiểm tra tải trọng xe cơ giới xách tay	đến 30 t	0,5; 1; 2		
10	Quả cân	50 g đến 20 kg	F ₁		
		1 g đến 20 kg	F ₂		
		1 mg đến 20 kg	M ₁		
11	Cân treo móc cầu	đến 50 t	3; 4		
12	Phương tiện đo dung tích thông dụng: - Ca đong - Bình đong - Thùng đong	(0,5 ÷ 200) L	đến 0,5		
13	Cột đo xăng dầu	Q đến 120 L/min	0,5		
14	Đồng hồ xăng dầu	đến 227 m ³ /h	đến 0,5		
15	Bể đong cố định kiểu trụ đứng	trên 100 m ³	$\pm 0,5 \%$		
16	Bể đong cố định kiểu trụ nằm ngang	đến 100 m ³	$\pm 0,5 \%$		
17	Xi téc ô tô	đến 50 m ³	0,5		

TT	Tên phương tiện đo	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Chế độ kiểm định	Ghi chú
18	Đồng hồ đo nước lạnh cơ khí đường kính đến 50 mm	Q_n đến 15 m ³ /h	A, B, C	Ban đầu, định kỳ, sau sửa chữa	
19	Áp kế lò xo	(0,24 ÷ 1) bar (2 ÷ 20) bar (70 ÷ 700) bar	đến 1 %		
20	Huyết áp kế lò xo	đến 300 mmHg	đến ± 3 mmHg		
21	Huyết áp kế thủy ngân	đến 300 mmHg	đến ± 3 mmHg		
22	Phương tiện đo điện tim	(0,05 ÷ 200) Hz (0,1 ÷ 9) mV	± 5 %		
23	Công tơ điện xoay chiều kiểu cảm ứng và kiểu điện tử 1 pha	U đến 220 V I đến 120 A	đến 0,5		
24	Công tơ điện xoay chiều kiểu cảm ứng và kiểu điện tử 3 pha	U đến 400 V I đến 120 A	đến 0,5		
25	Phương tiện đo điện trở tiếp đất	(10 ⁻² ÷ 10 ⁴) Ω	đến 1		
26	Phương tiện đo điện trở cách điện	(10 ³ ÷ 10 ⁹) Ω	đến 1		
27	Phương tiện đo tiêu cự kính mắt	Trị số thấu kính: (-20 ÷ +20) D	± (0,06 ÷ 0,25) D		
		Trị số lăng kính: (0,1 ÷ 10) Δ	± (0,0 ÷ 0,5) Δ		
		Hướng trục mắt kính loạn: (0 ÷ 180) °	≤ 1°		
		Hướng trục đáy kính: (0 ÷ 360) °	≤ 1°		
28	Phương tiện đo điện não	(0,05 ÷ 200) Hz 0,1 μV ÷ 2,4 mV	± 5 %		
29	Phương tiện đo độ ẩm hạt nông sản	(6 ÷ 30) %	1; 2		
30	Tỷ trọng kế	(640 ÷ 920) kg/m ³	± 0,5 kg/m ³		
31	Phương tiện đo nồng độ cồn trong hơi thở	(0,000 ÷ 3,000) mg/L	± 5 %		